

Số: /BC-KSBT

Hải Phòng, ngày tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả triển khai Chương trình tiêm chủng mở rộng năm 2025

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo

Để đảm bảo các hoạt động của Chương trình Tiêm chủng mở rộng (TCMR) được triển khai đồng bộ, hiệu quả và đúng chỉ tiêu, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố (CDC) đã chủ động tham mưu Sở Y tế trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2025; Kế hoạch triển khai Chương trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 2026-2028; Kế hoạch triển khai kiểm tra tiền sử và tiêm chủng bù liều cho trẻ nhập học tại các cơ sở mầm non, tiểu học¹.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cũng đã tham mưu Sở Y tế và ban hành 82 Kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn², bao gồm:

- Các văn bản hướng dẫn triển khai công tác tiêm chủng thường xuyên, tiêm chiến dịch, tiêm vét, tiêm bổ sung.
- Hướng dẫn giám sát phản ứng sau tiêm chủng, đảm bảo an toàn tiêm chủng theo đúng quy định của Bộ Y tế.
- Chỉ đạo các đơn vị y tế tuyến khu vực, xã thực hiện rà soát đối tượng, lập danh sách trẻ em và phụ nữ mang thai trong độ tuổi tiêm chủng, cập nhật dữ liệu trên hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia.
- Phối hợp với các phòng, ban chức năng của Sở Y tế và các ngành, đoàn thể liên quan để chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc công tác tiêm chủng tại cơ sở.

Ngoài ra, CDC đã chủ động tổ chức các hội nghị triển khai, lớp tập huấn chuyên môn, cập nhật hướng dẫn mới của Bộ Y tế về tiêm chủng an toàn, quản lý vắc xin, xử lý phản ứng sau tiêm. Công tác chỉ đạo, giám sát được tăng cường thường xuyên nhằm kịp thời phát hiện, giải quyết khó khăn, đảm bảo duy trì tỷ lệ tiêm chủng đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

¹ Kế hoạch số 613/KH-UBND tỉnh Hải Dương ngày 14/2/2025 về Triển khai Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2025; Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 12/3/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về thực hiện chương trình y tế - dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2025; Kế hoạch số 302/KH-UBND thành phố Hải Phòng ngày 20/11/2025 về triển khai Chương trình Tiêm chủng mở rộng trên địa bàn thành phố, giai đoạn 2026-2028; Kế hoạch 302/KH-UBND ngày 24/11/2025 về việc triển khai kiểm tra tiền sử và tiêm chủng bù liều cho trẻ nhập học tại các cơ sở mầm non, tiểu học.

² Sở Y tế: 08 Kế hoạch, 13 công văn; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật: 06 Kế hoạch, 55 công văn.

2. Kết quả tiêm chủng

2.1. Kết quả tiêm chủng thường xuyên

a) Qui mô toàn thành phố

- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 98,01% (42.964/43.836 trẻ), vượt chỉ tiêu kế hoạch (*chỉ tiêu KH $\geq 95\%$*).

- Tỷ lệ trẻ được tiêm VGBSS đạt 90,65% (39.736/43.836 trẻ), vượt chỉ tiêu kế hoạch (*chỉ tiêu KH $\geq 90\%$*).

- Tỷ lệ trẻ từ 18 - 24 tháng tuổi được tiêm vắc xin Sởi - Rubella đạt 97,39% (44.943/46.147 trẻ), vượt chỉ tiêu kế hoạch (*chỉ tiêu KH $\geq 95\%$*).

- Tỷ lệ trẻ từ 18 - 24 tháng tuổi được tiêm DPT4 đạt 97,02% (44.773/46.147 trẻ), vượt chỉ tiêu kế hoạch (*chỉ tiêu KH $\geq 95\%$*).

- Tỷ lệ trẻ từ 12 - 24 tháng tuổi được tiêm VNNB mũi 2 đạt 97,36% (44.384/45.589 trẻ), vượt chỉ tiêu kế hoạch (*chỉ tiêu KH $\geq 95\%$*).

b) Qui mô xã, phường, đặc khu:

- Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ: 100% xã, phường, đặc khu đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch (*chỉ tiêu KH $\geq 95\%$*).

- Tỷ lệ tiêm VGBSS: Có 98/114 xã, phường, đặc khu đạt chỉ tiêu kế hoạch $\geq 90\%$ (chiếm 85.96%). Có 16/114 xã, phường, đặc khu chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch (*Kiến An, Kiến Thủy, Kiến Minh, Nghi Dương, Kiến Hải, An Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hải, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm, Thiên Hương, Việt Khê, Hưng Đạo*).

- Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi - Rubella: Có 111/114 xã, phường, đặc khu đạt chỉ tiêu kế hoạch $\geq 95\%$ (chiếm 97.37%); có 03/114 (chiếm 2.64%) xã, phường, đặc khu chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch (*An Biên, Kiến Thụy, Kiến Minh*).

- Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT4: Có 106/114 xã, phường, đặc khu đạt chỉ tiêu kế hoạch $\geq 95\%$ (chiếm 92.98%). Có 08/114 xã, phường, đặc khu chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch (*Ngô Quyền, Gia Viên, An Biên, Kiến Thụy, Nghi Dương, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, Hải An*).

- Tỷ lệ tiêm vắc xin VNNB mũi 2: Có 109/114 xã, phường, đặc khu đạt chỉ tiêu kế hoạch $\geq 95\%$ (chiếm 95.61%). Có 05/114 xã, phường, đặc khu chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch (*Bạch Long Vỹ, Đồ Sơn, Kiến Thụy, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận*).

(*Kết quả tiêm chủng chi tiết từng địa phương trong Phụ lục đính kèm*)

2.2. Kết quả triển khai chiến dịch tiêm vắc xin phòng, chống dịch sởi³

- Khu vực Đông Hải Phòng: Kết quả triển khai tiêm chủng đợt 1 và đợt 2 (đạt 95,8% và 95,6%) đạt mục tiêu theo Kế hoạch đề ra.

³ Kết quả chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo.

- Khu vực Tây Hải Phòng: Kết quả triển khai tiêm chủng đợt 1, đợt 2 và đợt 3 (đạt 97,3%, 95,3% và 96,78 %) đạt mục tiêu theo Kế hoạch đề ra.

2.3. Kết quả tiêm vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai

- Qui mô toàn thành phố: Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván UV2+ cho phụ nữ có thai, đạt 96,99% (42.494/43.815), vượt chỉ tiêu kế hoạch (*chỉ tiêu KH $\geq 95\%$*).

- Qui mô xã, phường, đặc khu: Có 104/114 xã, phường, đặc khu đạt chỉ tiêu kế hoạch (*chiếm 91,23%*). Có 10 xã, phường, đặc khu chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch (*Ngô Quyền, Gia Viên, An Biên, Nam Đồ Sơn, Kiến Thụy, Kiến Minh, Nghi Dương, Kiến Hưng, Kiến Hải, Tiên Lãng*).

3. Hoạt động đào tạo, tập huấn

Tổ chức Hội nghị Tổng kết tiêm chủng năm 2024 và triển khai kế hoạch TCMR năm 2025 cho 71 đại biểu tham dự; Tổ chức 01 lớp tập huấn nâng cao năng lực về quản lý, tổ chức và thực hành tiêm chủng cho 40 cán bộ phụ trách tiêm chủng tuyến thành phố, tuyến khu vực; 01 lớp triển khai kiểm tra tiền sử tiêm chủng, tiêm bù liều cho cán bộ phụ trách tiêm chủng tuyến thành phố, tuyến khu vực phía Tây thành phố (36 người); Tổ chức 08 lớp đào tạo dịch vụ về An toàn tiêm chủng cho 200 học viên; Phối hợp với Trung tâm Y tế Khu vực/đặc khu tổ chức 18 lớp tập huấn cập nhật kiến thức về An toàn tiêm chủng cho 1.300 cán bộ tham gia TCMR tại các cơ sở công lập. Tổ chức 01 lớp tập huấn trực tuyến về điều tra tiền sử và tiêm chủng bù liều cho trẻ nhập học mầm non, tiểu học cho khoảng 200 đại biểu khu vực phía Đông thành phố tham dự.

4. Công tác mua sắm, đấu thầu vật tư tiêm chủng

Hoạt động mua sắm, đấu thầu đã hoàn thành theo kế hoạch (*In ấn phiếu tiêm chủng cá nhân, sổ theo dõi VGB, sổ quản lý VX, BKT, HAT; Mua sắm sinh phẩm xét nghiệm Sởi, Viêm não Nhật Bản*). cụ thể:

+ Hoạt động in ấn: Sổ tiêm chủng cá nhân (23.000 quyển); Sổ quản lý đối tượng, quản lý vắc xin các loại (968 quyển); Bảng kiểm sàng lọc trước tiêm (338.000 tờ); Phiếu tiêm chủng cá nhân (19.975 tờ); Sổ theo dõi VX VGB tại các bệnh viện (50 quyển); Sổ quản lý VX, BKT, HAT tại CDC (20 quyển) đạt 100% theo kế hoạch.

+ Hoạt động đấu thầu mua vật tư tiêm chủng gồm: Bơm kim tiêm tự khóa 0,1ml (25.300 chiếc); Bơm kim tiêm tự khóa 0,5ml (150.000 chiếc); Bông y tế (440 kg); Cồn y tế 70⁰ (440 lít), đạt 100% theo kế hoạch.

5. Công tác dự trữ, tiếp nhận, cấp phát vắc xin, vật tư tiêm chủng

Việc tiếp nhận, bảo quản vắc xin, vật tư tiêm chủng đã được các đơn vị thực hiện theo kế hoạch. Trong năm 2025, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố đã tiếp nhận 756.130 liều vắc xin được Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương phân bổ, đồng thời thực hiện cấp 666.978 liều vắc xin; 170.570 chiếc bơm kim tiêm các loại, 2.716 hộp an toàn, 15.700 quyển sổ tiêm chủng cá nhân, 338.000 tờ phiếu khám sàng lọc trước tiêm chủng, 980 quyển sổ quản lý đối tượng, sổ

quản lý vắc xin các loại, 440 kg bông, 440 lít cồn⁴ cho Trung tâm Y tế khu vực, đặc khu, các cơ sở Y tế có phòng sinh.

6. Hoạt động giám sát triển khai chương trình TCMR

6.1. Hoạt động kiểm tra, giám sát tại các địa phương

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố và các Trung tâm Y tế khu vực đã tổ chức giám sát được 40 đơn vị vào các đợt tiêm chủng thường xuyên hàng tháng và giám sát 10 đơn vị trong hoạt động tiêm Td cho trẻ 7 tuổi.

- Sở Y tế đã tổ chức 05 đoàn kiểm tra, giám sát việc triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống bệnh sởi năm 2025 đợt 2 tại 11 cơ sở tiêm chủng trên địa bàn thành phố. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đã thành lập 04 đoàn kiểm tra, giám sát triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống bệnh sởi đợt 3, tại 08 cơ sở tiêm chủng.

6.2. Công tác giám sát phản ứng sau tiêm chủng

Công tác giám sát phản ứng sau tiêm chủng được 100% các cơ sở tiêm chủng triển khai thực hiện. Tất cả các trường hợp tiêm chủng đều được theo dõi sau tiêm chủng tại điểm tiêm chủng theo qui định; năm 2025 toàn thành phố ghi nhận 2.210 trường hợp phản ứng thông thường (*sung, đỏ tại chỗ tiêm, phát ban, sốt, quấy khóc...*), không ghi nhận trường hợp nào phản ứng nặng sau tiêm chủng.

6.3. Kết quả giám sát các bệnh truyền nhiễm trong TCMR

Công tác giám sát bệnh truyền nhiễm trong chương trình TCMR được các đơn vị triển khai theo kế hoạch, kết quả:

- Điều tra, giám sát 4.162 trường hợp sốt phát ban dạng sởi (*tương đương tỷ lệ 104/100.000 dân*), đạt chỉ tiêu kế hoạch (*giám sát sốt phát ban dạng sởi $\geq 2/100.000$ dân*). Ghi nhận 3.133 trường hợp sởi dương tính (*tương đương tỷ lệ 76/100.000 dân*), không đạt so với kế hoạch (*duy trì tỷ lệ mắc bệnh sởi $\leq 5/100.000$ dân*).

- Điều tra 39 trường hợp mắc ho gà (*tương đương tỷ lệ 0,95/100.000 dân*), đạt so với kế hoạch (*tỷ lệ mắc bệnh ho gà $\leq 1/100.000$ dân*).

- Liệt mềm cấp: điều tra, giám sát 14 trường hợp, vượt 4 trường hợp so với kế hoạch (*chỉ tiêu 10 trường hợp*).

- Viêm não nhật bản B: 02 trường hợp.

- Chết sơ sinh: ghi nhận 16 trường hợp, tất cả đều được điều tra, không có Uốn ván sơ sinh.

- Các bệnh dịch khác trong chương trình TCMR không ghi nhận ca mắc.

⁴ Vật tư tiêm chủng gồm: Bơm kim tiêm, hộp an toàn, phiếu khám sàng lọc, sổ tiêm chủng, bông, cồn... được thực hiện theo Quyết định số 211/QĐ-SYT ngày 17/03/2025 về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hải Dương để thực hiện Kế hoạch triển khai Chương trình tiêm chủng mở rộng.

7. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe

Nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, giúp người dân hiểu rõ lợi ích của việc tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đã thường xuyên cập nhật đăng tải thông tin về hoạt động tiêm chủng (*chỉ đạo của cấp trên, hoạt động tiêm chủng mở rộng tại các địa phương...*) trên Website của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và trên mạng xã hội (facebook, Zalo...) và phối hợp với các cơ quan truyền thông đóng trên địa bàn thành phố tổ chức tuyên truyền cung cấp thông tin kịp thời để người dân không hoang mang, lo lắng về phản ứng phụ sau tiêm chủng và các vấn đề liên quan. Tạo sự đồng thuận và ủng hộ từ cộng đồng, khuyến khích người dân đưa trẻ đi tiêm chủng đầy đủ; năm 2025, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đã phối hợp với Đài phát thanh truyền hình đưa 16 tin, phóng sự; 16 tin bài trên Báo và đăng tải 84 bài trên Website ngành. Tuyến xã, phường tuyên truyền 5.614 tin/bài. Tổ chức 25 lần xe loa đi tuyên truyền lưu động tại cộng đồng về phòng, chống bệnh sởi và các bệnh truyền nhiễm.

II. KHÓ KHĂN, TỒN TẠI

1. Khó khăn

1.1. Quản lý đối tượng tiêm chủng

- Việc sáp nhập làm thay đổi địa giới hành chính, gây khó khăn trong việc cập nhật danh sách đối tượng tiêm chủng. Người dân di cư đến địa phương mới nhưng không cập nhật thông tin nơi tạm trú gây khó khăn cho việc theo dõi lịch sử tiêm chủng và quản lý đối tượng.

- Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia đã cập nhật theo đơn vị hành chính mới tuy nhiên địa giới hành chính rộng dẫn đến khó khăn trong việc quản lý đối tượng, lập kế hoạch, thống kê báo cáo số liệu link chưa chuẩn.

1.2. Nhân lực, trang thiết bị thiếu, yếu

- Một số nhân viên phụ trách tiêm chủng tuyến xã, phường còn yếu về sử dụng máy tính, sử dụng phần mềm chưa thành thạo.

- Một số Trạm Y tế chưa được bố trí máy tính riêng cho chương trình nên nhiều đơn vị chưa thực hiện qui trình tiêm chủng 4 bước theo hệ thống.

1.3. Phần mềm HTTTTCQG

- Do thực hiện việc sáp nhập, thay đổi tên gọi hoặc chia tách các đơn vị hành chính (xã, phường, thôn, tổ dân phố), nhiều người dân chưa cập nhật kịp thời thông tin địa chỉ mới. Dẫn đến việc nhập liệu lên Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia bị sai lệch địa bàn quản lý. Gây khó khăn cho Trạm Y tế trong việc rà soát, mời tiêm và quản lý biến động đối tượng trên địa bàn.

- Các trường dữ liệu tìm kiếm trên Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia còn bị giới hạn, chưa linh hoạt, khiến việc tra cứu, lọc danh sách đối tượng theo điều kiện cụ thể (*theo khu vực cũ, theo nhóm tuổi, hoặc tình trạng cư trú*) mất nhiều thời gian và dễ bỏ sót.

- Theo quy định của Bộ Y tế, các danh mục thông tin cơ bản trên hệ thống yêu cầu tính bảo mật và chính xác cao. Tuy nhiên, việc yêu cầu bắt buộc phải hoàn thiện quá nhiều trường thông tin cùng lúc khi sửa đổi (*như: Mã định danh cá nhân, nơi sinh, quê quán...*) gây khó khăn cho cán bộ y tế trong trường hợp đối tượng không cung cấp đủ giấy tờ, dẫn đến việc chậm trễ trong cập nhật dữ liệu.

2. Tồn tại

Năm 2025, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đã tổ chức nhiều đợt kiểm tra, giám sát công tác tiêm chủng tại các địa phương. Kết quả kiểm tra, giám sát cho thấy, đa số các cơ sở tiêm chủng đã triển khai hoạt động tiêm chủng đúng kế hoạch, đảm bảo an toàn và đúng quy định chuyên môn. Tuy nhiên, qua giám sát vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Công tác tổ chức tiêm chủng, đặc biệt là tiêm chủng chiến dịch, nhiều trạm Y tế tuyến xã, phường, đặc khu tổ chức tiêm chủng; phối phối hợp với nhà trường chưa được tốt là cho tỷ lệ đăng ký tiêm chủng chưa cao (tiêm Td...).

- Một số điểm tiêm chủng chưa ghi đầy đủ thông tin trên phiếu khám sàng lọc trước tiêm, biên bản kiểm nhập vắc xin chưa ghi rõ tình trạng cảm quan và chỉ thị nhiệt độ lọ vắc xin (VVM).

- Một số cơ sở chưa thực hiện kiểm nhập vắc xin trước buổi tiêm, không bố trí đủ bình tích lạnh trong phích bảo quản, hoặc bình tích lạnh chưa được rửa đông đúng quy định, làm ảnh hưởng đến điều kiện bảo quản vắc xin tại điểm tiêm.

- Một số địa phương thực hiện rà soát chưa đầy đủ, dẫn đến khó khăn trong triển khai chiến dịch tiêm vắc xin sởi, làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu và tỷ lệ bao phủ.

- Tại một số địa bàn, hoạt động truyền thông còn mang tính hình thức, chưa sâu rộng, thiếu tính thuyết phục. Do đó, một bộ phận người dân vẫn còn e ngại, chưa tích cực đưa con đi tiêm chủng, đặc biệt là nhóm trẻ từ 6 đến 9 tháng tuổi, làm cho tỷ lệ tiêm chủng một số loại vắc xin ở cấp xã, phường, khu vực đặc thù chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

- Qua giám sát việc sử dụng Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia cho thấy: Mặc dù phần mềm đã được triển khai từ ngày 01/7/2017, nhưng nhiều cán bộ y tế cơ sở vẫn chưa sử dụng thành thạo. Nguyên nhân chủ yếu gồm:

+ Một số cán bộ mới được phân công phụ trách công tác tiêm chủng nhưng chưa được tập huấn đầy đủ về sử dụng phần mềm;

+ Phân công nhân sự chưa hợp lý, tách biệt giữa cán bộ phụ trách phần mềm và cán bộ chuyên trách tiêm chủng, dẫn đến số liệu trên hệ thống và sổ sách thực tế chưa khớp;

+ Một số cán bộ còn hạn chế trong việc tiếp cận công nghệ thông tin, chưa thực sự chủ động trong cập nhật và khai thác hệ thống. Các nội dung chưa thực hiện đầy đủ gồm: Lọc trùng đối tượng tiêm chủng; Cập nhật thông tin cá nhân, lịch sử tiêm chủng; Quản lý nhập - xuất vật tư, vắc xin; Lập kế hoạch và dự trù vắc xin định kỳ.

Đặc biệt, tại các cơ sở y tế có phòng sinh, việc cập nhật thông tin trẻ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh còn chưa đầy đủ (*thiếu số điện thoại, địa chỉ, loại vắc xin...*), gây khó khăn trong quản lý và theo dõi lịch tiêm chủng tiếp theo. Ngoài ra, một số cơ sở tiêm chủng dịch vụ vẫn chưa thực hiện cập nhật đầy đủ dữ liệu lên hệ thống, khiến công tác đồng bộ, quản lý đối tượng tiêm chủng ở tuyến xã, phường và đặc khu gặp nhiều khó khăn.

III. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÂM NĂM 2026

Trong bối cảnh thành phố đang thực hiện sáp nhập, kiện toàn đơn vị hành chính, các Trạm Y tế được chuyển về UBND xã, phường, đặc khu quản lý, để công tác tiêm chủng mở rộng luôn được đảm bảo liên tục, an toàn và đồng bộ trên toàn địa bàn cần triển khai các nội dung sau:

1. Các đơn vị tham mưu và ban hành sớm Kế hoạch TCMR năm 2026, giao chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, ban ngành đảm bảo triển khai chương trình TCMR luôn an toàn và hiệu quả; Kế hoạch tiêm chủng bù liều cho trẻ nhập học tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học năm 2025 - 2026 và năm học 2026 - 2027; Triển khai Kế hoạch uống vắc xin Rota cho trẻ dưới 1 tuổi trong TCMR; Triển khai Kế hoạch tiêm chủng vắc xin Uốn ván - bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi trên địa bàn thành phố (Dự kiến tháng 11/2026).

2. Hướng dẫn các sở sở bảo quản vắc xin, công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng; tổ chức tiêm chủng theo Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế đảm bảo an toàn, hiệu quả.

3. Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ y tế tham gia công tác tiêm chủng. Đảm bảo 100% cán bộ tham gia tiêm chủng có giấy chứng nhận tập huấn an toàn tiêm chủng theo qui định.

4. Hướng dẫn các đơn vị xây dựng kho bảo quản vắc xin theo Thông tư 36/2018/TT-BYT ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

IV. ĐỀ NGHỊ

1. Kính đề nghị Sở Y tế

- Tiếp tục quan tâm chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị trực thuộc và sớm cấp kinh phí để triển khai thực hiện Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2026 theo đúng kế hoạch, đảm bảo an toàn, chất lượng và đạt các chỉ tiêu được giao.

- Tăng cường kiểm tra công tác tiêm chủng, đặc biệt đối với các cơ sở y tế có phòng sinh và điểm tiêm chủng dịch vụ, nhằm đảm bảo quy trình chuyên môn, quản lý, bảo quản, sử dụng vắc xin và thống kê báo cáo.

- Chỉ đạo các cơ sở y tế có phòng sinh thực hiện nghiêm việc tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ sau sinh và tiêm vắc xin phòng bệnh lao, đồng thời ghi chép, cập nhật đầy đủ thông tin của trẻ lên Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia theo qui định.

2. Đối với Trung tâm Y tế khu vực, đặc khu

- Hướng dẫn Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thực hiện đúng quy trình tiêm chủng an toàn, ghi chép hồ sơ đầy đủ, chính xác, đặc biệt là việc cập nhật dữ liệu trẻ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh vào Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia.

- Phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đào tạo, tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ Trạm Y tế triển khai thực hiện chương trình TCMR và sử dụng thành thạo Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia, đảm bảo số liệu thống nhất giữa sổ sách và hệ thống phần mềm.

- Tiếp tục tiếp nhận, bảo quản và cấp phát vắc xin cho các địa phương.

- Báo cáo kịp thời cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai để được hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời

3. Đối với các cơ sở y tế có phòng sinh

- Tiếp tục tổ chức tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ sau sinh và tiêm vắc xin phòng bệnh lao bảo đảm đúng đối tượng, đúng quy trình và an toàn cho trẻ.

- Ghi chép và cập nhật đầy đủ thông tin trẻ được tiêm vào phiếu tiêm chủng và Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia, bao gồm: họ tên, ngày sinh, địa chỉ chi tiết, số điện thoại, loại vắc xin, số lô và hạn dùng, để thuận tiện cho việc theo dõi lịch tiêm các mũi tiếp theo (*kể cả những trẻ chưa được tiêm chủng*).

- Bố trí nhân lực có năng lực chuyên môn và thành thạo công nghệ thông tin sử dụng Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia để cập nhật dữ liệu chính xác, kịp thời; thực hiện đối chiếu thường xuyên giữa sổ theo dõi và dữ liệu điện tử.

- Thực hiện kiểm định, kiểm chuẩn tủ bảo quản vắc xin, đảm bảo điều kiện bảo quản vắc xin đúng quy định, kiểm tra nhiệt độ dây chuyền lạnh hằng ngày, có sổ ghi chép và biện pháp xử lý khi có sự cố nhiệt độ.

- Phối hợp chặt chẽ với Trạm Y tế xã, phường, đặc khu trong việc chuyển thông tin trẻ sơ sinh đã được tiêm vắc xin viêm gan B về địa phương để theo dõi, quản lý và tiêm các mũi tiếp theo đúng lịch.

- Tăng cường tuyên truyền, tư vấn cho sản phụ và gia đình về tầm quan trọng của tiêm chủng sơ sinh và tiêm chủng định kỳ, giúp nâng cao tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ, an toàn.

4. Đối với Trạm Y tế xã, phường, đặc khu

- Thực hiện tốt việc rà soát, lập danh sách và quản lý đối tượng tiêm chủng, đặc biệt là nhóm trẻ mới sinh, trẻ di biến động, trẻ trong khu công nghiệp, khu dân cư đông.

- Công bố cơ sở tiêm chủng theo qui định tại Nghị định 104/2026/NĐ-CP.

- Thực hiện đầy đủ quy trình kiểm nhập, bảo quản vắc xin, sử dụng vắc xin, ghi chép hồ sơ, phiếu khám sàng lọc, và biên bản kiểm nhập vắc xin rõ ràng, đầy đủ.

- Tổ chức tiêm chủng thường xuyên, tiêm chủng chiến dịch theo kế hoạch và theo chỉ đạo của cấp trên. Theo dõi, giám sát tất cả các trường hợp tiêm chủng nhằm phát hiện, xử trí sớm các trường hợp phản ứng sau tiêm chủng.

- Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân đưa trẻ đi tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, đặc biệt tại các khu vực có tỷ lệ tiêm chủng thấp.

- Thường xuyên kiểm tra, cập nhật, lọc trùng dữ liệu trên Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia, đảm bảo số liệu điện tử trùng khớp với sổ sách thực tế.

- Thực hiện báo cáo theo qui định.

Trên đây là Báo cáo công tác Tiêm chủng mở rộng năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (để báo cáo);
- Các TTYT khu vực, đặc khu;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Bệnh viện có phòng sinh;
- Phòng NVY-SYT ;
- Lưu: VT, PCBTN.

GIÁM ĐỐC



Đông Trung Kiên

Phụ lục 1a:
KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG CHO TRẺ EM < 1 TUỔI 12 THÁNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: /KSBT-PCBTN ngày tháng năm 2026)

TT	Xã, phường, đặc khu	BCG	≤ 24giờ	DPT-VGB-Hib	Đủ mũi bại liệt	Sởi 1	TCDD
Chỉ tiêu 12 tháng		≥95%	≥90%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%
1	Ngô Quyền	97.80%	92.58%	97.25%	96.02%	96.70%	96.70%
2	Gia Viên	97.67%	94.52%	97.34%	94.68%	95.85%	95.85%
3	Hồng Bàng	98.93%	96.22%	98.45%	98.93%	98.55%	98.64%
4	Hồng An	97.78%	96.92%	97.78%	98.46%	98.46%	97.78%
5	An Biên	97.53%	96.19%	97.43%	97.73%	97.43%	97.43%
6	Lê Chân	97.79%	96.46%	97.12%	97.90%	97.01%	97.01%
7	Kiến An	98.50%	88.16%	97.96%	97.28%	97.55%	97.41%
8	Phù Liễn	97.08%	93.33%	97.29%	97.50%	97.50%	97.50%
9	An Trường	99.07%	96.60%	98.77%	98.15%	98.46%	98.46%
10	An Lão	99.51%	97.54%	99.51%	99.26%	99.51%	99.51%
11	An Quang	98.92%	95.31%	98.19%	99.64%	99.64%	99.64%
12	An Khánh	99.43%	96.59%	98.86%	98.58%	98.58%	98.58%
13	An Hưng	98.64%	95.45%	98.64%	99.09%	99.55%	99.55%
14	Đồ Sơn	96.02%	93.18%	97.73%	97.16%	96.59%	97.73%
15	Nam Đồ Sơn	97.55%	90.20%	98.37%	99.59%	96.73%	96.73%
16	Kiến Thụy	94.69%	69.62%	95.58%	97.35%	97.35%	97.35%
17	Kiến Minh	95.85%	86.64%	95.39%	96.31%	97.24%	97.24%
18	Nghi Dương	96.02%	86.85%	95.62%	96.41%	98.41%	98.41%
19	Kiến Hưng	95.00%	92.27%	93.18%	96.36%	96.36%	95.91%
20	Kiến Hải	95.89%	74.81%	96.14%	97.17%	97.94%	97.43%
21	An Dương	96.88%	90.52%	96.88%	96.88%	96.88%	96.88%
22	An Hải	97.06%	89.71%	96.62%	96.76%	96.76%	96.62%
23	An Phong	96.84%	90.11%	97.05%	96.84%	97.05%	96.84%
24	Vĩnh Hòa	95.13%	76.22%	94.27%	97.71%	99.71%	99.71%
25	Vĩnh Thịnh	99.67%	75.33%	93.75%	99.67%	99.67%	99.67%
26	Vĩnh Thuận	98.34%	70.44%	98.34%	99.72%	96.41%	96.41%
27	Vĩnh Bảo	96.82%	80.34%	97.75%	97.19%	95.51%	95.51%
28	Vĩnh Hải	95.51%	67.85%	95.98%	98.11%	98.58%	98.58%
29	Vĩnh Am	98.60%	66.39%	97.20%	99.72%	99.72%	99.72%
30	Nguyễn Bình Khiêm	98.21%	88.89%	100.00%	99.28%	98.21%	98.21%
31	Quyết Thắng	97.62%	97.62%	97.62%	98.57%	99.05%	99.05%
32	Tiên Lãng	99.04%	99.04%	98.80%	98.31%	99.04%	99.04%
33	Tân Minh	98.77%	98.77%	98.77%	99.08%	99.38%	99.38%
34	Tiên Minh	98.75%	98.75%	98.75%	95.94%	98.75%	98.75%
35	Chấn Hưng	99.33%	99.33%	99.00%	95.67%	99.33%	99.33%
36	Hùng Thắng	100.00%	100.00%	100.00%	97.50%	100.00%	100.00%
37	Bạch Đằng	96.33%	94.31%	97.98%	96.70%	98.90%	98.17%

TT	Xã, phường, đặc khu	BCG	≤ 24giờ	DPT- VGB-Hib	Đủ mũi bại liệt	Sởi 1	TCDD
Chỉ tiêu 12 tháng		≥95%	≥90%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%
38	Hoà Bình	95.65%	91.61%	97.74%	96.94%	97.42%	97.42%
39	Lê Ích Mộc	98.68%	97.69%	98.85%	98.52%	99.01%	99.01%
40	Lưu Kiếm	98.81%	97.42%	98.41%	99.01%	98.02%	98.02%
41	Nam Triệu	98.29%	94.39%	98.78%	99.76%	99.51%	99.02%
42	Thiên Hương	98.51%	85.50%	98.29%	97.87%	98.08%	98.08%
43	Thủy Nguyên	97.12%	90.91%	97.73%	98.48%	99.09%	98.18%
44	Việt Khê	98.36%	87.38%	98.60%	98.60%	97.90%	98.36%
45	Cát Hải	98.42%	94.30%	98.10%	100.00%	99.05%	98.10%
46	Bạch Long Vĩ	0	0	0	0	0	0
47	Đông Hải	96.94%	96.33%	95.71%	96.94%	95.92%	95.92%
48	Hải An	96.78%	90.63%	95.02%	95.31%	95.61%	95.61%
49	Dương Kinh	94.23%	91.54%	97.31%	98.46%	98.85%	98.46%
50	Hưng Đạo	93.83%	85.68%	96.79%	97.04%	96.79%	96.79%
51	Thành Đông	98.36%	90.15%	98.36%	97.81%	98.72%	98.54%
52	Lê Thanh Nghị	98.61%	90.09%	98.26%	98.96%	98.96%	98.61%
53	Hải Dương	96.51%	90.47%	98.84%	97.91%	97.21%	96.74%
54	Tân Hưng	97.75%	90.14%	98.03%	97.18%	98.03%	97.46%
55	Việt Hòa	96.60%	90.65%	98.87%	98.30%	98.58%	98.30%
56	Tứ Minh	97.98%	95.55%	96.76%	98.38%	98.38%	97.57%
57	Nam Đồng	98.09%	90.08%	98.85%	96.56%	97.33%	98.09%
58	Ái Quốc	97.50%	91.00%	96.50%	97.50%	98.00%	97.50%
59	Thạch Khôi	98.33%	90.48%	96.90%	96.90%	97.14%	97.14%
60	Chí Linh	98.08%	90.38%	99.23%	97.69%	100.00%	100.00%
61	Chu Văn An	98.50%	90.64%	100.00%	98.13%	100.00%	100.00%
62	Lê Đại Hành	98.96%	90.16%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
63	Nguyễn Trãi	97.22%	90.28%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
64	Trần Hưng Đạo	100.00%	90.16%	100.00%	97.70%	100.00%	100.00%
65	Trần Nhân Tông	100.00%	95.38%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
66	Kinh Môn	96.23%	90.19%	95.85%	96.60%	96.23%	96.60%
67	Nguyễn Đại Năng	96.40%	90.09%	96.70%	96.40%	96.70%	96.70%
68	Trần Liễu	96.66%	90.64%	96.32%	96.32%	96.32%	96.66%
69	Bắc An Phụ	96.65%	91.63%	96.23%	96.65%	96.23%	96.23%
70	Phạm Sư Mạnh	96.71%	91.36%	96.30%	96.71%	96.71%	96.30%
71	Nhị Chiểu	96.58%	91.20%	96.33%	96.82%	96.58%	96.58%
72	Nam An Phụ	96.07%	90.16%	96.07%	96.72%	96.72%	96.72%
73	Nam Sách	99.14%	90.49%	98.85%	99.71%	99.42%	99.14%
74	Hợp Tiến	100.00%	90.22%	98.37%	99.46%	98.91%	98.91%
75	Trần Phú	99.17%	90.28%	99.44%	99.17%	98.89%	98.33%
76	Thái Tân	98.62%	90.37%	98.62%	98.62%	99.08%	98.62%
77	An Phú	99.03%	90.32%	99.68%	99.35%	99.03%	98.71%
78	Thanh Hà	99.48%	90.18%	99.22%	98.97%	99.22%	98.19%

TT	Xã, phường, đặc khu	BCG	≤ 24giờ	DPT- VGB-Hib	Đủ mũi bại liệt	Sởi 1	TCDD
Chỉ tiêu 12 tháng		≥95%	≥90%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%
79	Hà Tây	99.27%	90.07%	98.06%	98.31%	98.55%	98.31%
80	Hà Bắc	99.47%	90.19%	99.20%	98.41%	98.14%	98.14%
81	Hà Nam	99.67%	91.00%	98.33%	99.00%	99.33%	98.33%
82	Hà Đông	99.42%	90.14%	98.26%	97.68%	98.55%	98.26%
83	Tuệ Tĩnh	97.59%	90.03%	95.19%	95.53%	100.00%	100.00%
84	Cầm Giang	95.37%	90.19%	97.28%	97.28%	99.46%	99.73%
85	Mao Điền	98.45%	90.27%	97.35%	98.67%	99.12%	99.12%
86	Cầm Giàng	99.71%	90.32%	97.07%	98.83%	98.24%	99.41%
87	Kẻ Sặt	99.24%	90.15%	99.49%	99.49%	99.75%	99.24%
88	Bình Giang	99.43%	90.03%	99.43%	99.43%	99.72%	99.43%
89	Đường An	99.40%	90.15%	99.70%	99.70%	99.70%	99.40%
90	Thượng Hồng	99.27%	90.11%	99.63%	99.27%	99.63%	99.27%
91	Gia Lộc	100.00%	96.26%	99.00%	98.25%	99.00%	98.00%
92	Yết Kiêu	99.69%	90.34%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
93	Gia Phúc	98.77%	90.20%	99.02%	98.04%	97.79%	97.79%
94	Trường Tân	98.67%	90.33%	99.67%	100.00%	99.33%	99.00%
95	Tứ Kỳ	99.07%	90.12%	98.15%	98.46%	99.38%	99.38%
96	Tân Kỳ	99.71%	90.27%	98.23%	98.53%	98.23%	97.94%
97	Đại Sơn	98.87%	90.19%	98.11%	98.87%	98.11%	97.74%
98	Chí Minh	98.60%	90.18%	98.25%	98.95%	98.60%	98.60%
99	Lạc Phượng	99.22%	90.20%	97.65%	97.65%	100.00%	100.00%
100	Nguyên Giáp	98.85%	90.38%	97.69%	98.46%	97.69%	97.31%
101	Ninh Giang	99.37%	90.19%	97.78%	96.84%	99.05%	98.10%
102	Vĩnh Lại	96.52%	90.11%	96.26%	97.86%	99.47%	99.73%
103	Tân An	96.79%	90.06%	95.83%	97.44%	99.68%	99.04%
104	Khúc Thừa Dụ	97.53%	90.11%	98.23%	97.53%	100.00%	100.00%
105	Hồng Châu	98.94%	90.07%	99.29%	95.74%	98.94%	97.16%
106	Lai Khê	98.61%	90.30%	96.54%	96.77%	98.61%	99.31%
107	Phú Thái	99.56%	90.39%	97.38%	95.20%	98.47%	96.94%
108	An Thành	98.21%	90.15%	97.91%	98.21%	98.81%	97.91%
109	Kim Thành	97.99%	90.74%	95.57%	96.38%	96.18%	97.79%
110	Nam Thanh Miện	95.27%	90.54%	97.79%	99.05%	97.79%	96.21%
111	Thanh Miện	95.48%	90.97%	95.91%	98.92%	98.92%	96.77%
112	Ng. Lương Bảng	99.42%	90.96%	99.13%	99.13%	99.13%	96.21%
113	Hải Hưng	95.34%	90.68%	95.34%	95.76%	97.46%	97.46%
114	Bắc Thanh Miện	95.86%	90.60%	96.24%	96.99%	97.74%	97.74%
Tổng cộng		97.88%	90.65%	97.72%	97.85%	98.20%	98.01%

PHỤ LỤC 1B:
KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG CHO TRẺ EM > 1 TUỔI 12 THÁNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: /KSBT-PCBTN ngày tháng năm 2026)

TT	Xã, phường đặc khu	MR	Kháng nguyên DPT (*)	VNNB2	VNNB3
Chỉ tiêu 12 tháng		≥95%	≥95%	≥95%	≥95%
1	Ngô Quyền	95.89%	90.27%	95.62%	95.37%
2	Gia Viên	96.76%	93.35%	96.60%	95.75%
3	Hồng Bàng	98.42%	98.42%	98.31%	98.73%
4	Hồng An	98.20%	97.38%	97.05%	98.03%
5	An Biên	94.77%	92.66%	96.21%	94.86%
6	Lê Chân	97.31%	95.29%	96.16%	97.03%
7	Kiến An	96.91%	96.64%	96.85%	98.33%
8	Phù Liễn	96.83%	95.45%	98.61%	98.76%
9	An Trường	98.67%	97.07%	97.82%	95.78%
10	An Lão	98.65%	96.85%	98.61%	94.88%
11	An Quang	97.54%	98.77%	97.05%	95.33%
12	An Khánh	97.08%	96.59%	98.27%	97.79%
13	An Hưng	97.89%	96.49%	96.90%	96.63%
14	Đồ Sơn	96.13%	95.03%	92.61%	100.00%
15	Nam Đồ Sơn	98.46%	97.69%	97.20%	96.98%
16	Kiến Thụy	94.64%	94.91%	93.88%	95.66%
17	Kiến Minh	93.23%	95.49%	95.38%	96.64%
18	Nghi Dương	95.57%	93.67%	95.79%	95.97%
19	Kiến Hưng	97.02%	96.69%	95.44%	97.87%
20	Kiến Hải	97.17%	95.21%	95.06%	97.09%
21	An Dương	96.20%	96.08%	95.38%	95.40%
22	An Hải	95.59%	95.15%	95.01%	95.00%
23	An Phong	95.35%	95.56%	95.35%	95.35%
24	Vĩnh Hòa	97.28%	98.19%	94.74%	98.48%
25	Vĩnh Thịnh	99.03%	99.35%	95.00%	99.68%
26	Vĩnh Thuận	97.47%	99.16%	93.56%	94.75%
27	Vĩnh Bảo	97.65%	94.77%	99.81%	99.81%
28	Vĩnh Hải	99.11%	99.11%	98.19%	99.53%
29	Vĩnh Am	97.18%	97.69%	99.15%	99.41%
30	Nguyễn Bình Khiêm	97.61%	99.66%	98.25%	99.27%
31	Quyết Thắng	98.60%	98.60%	99.00%	100.00%
32	Tiên Lãng	98.75%	98.75%	98.80%	99.75%
33	Tân Minh	96.61%	96.61%	98.64%	100.00%
34	Tiên Minh	97.68%	97.68%	98.82%	99.43%
35	Chấn Hưng	100.00%	100.00%	98.33%	99.02%
36	Hùng Thắng	98.00%	98.00%	98.75%	98.43%
37	Bạch Đằng	99.09%	98.93%	98.64%	98.83%
38	Hoà Bình	97.78%	97.14%	97.78%	98.10%
39	Lê Ích Mộc	98.37%	98.05%	98.87%	98.40%
40	Lưu Kiếm	98.29%	97.90%	97.88%	98.12%
41	Nam Triệu	98.66%	99.11%	98.67%	98.42%

TT	Xã, phường đặc khu	MR	Kháng nguyên DPT (*)	VNNB2	VNNB3
Chỉ tiêu 12 tháng		≥95%	≥95%	≥95%	≥95%
42	Thiên Hương	98.34%	98.34%	98.54%	98.13%
43	Thủy Nguyên	95.00%	94.85%	95.31%	94.06%
44	Việt Khê	97.08%	97.08%	98.77%	95.37%
45	Cát Hải	98.49%	96.39%	96.54%	97.64%
46	Bạch Long Vĩ	100.00%	100.00%	50.00%	0.00%
47	Đông Hải	95.74%	95.32%	96.17%	95.48%
48	Hải An	95.51%	94.48%	95.64%	95.76%
49	Dương Kinh	98.08%	98.08%	95.36%	95.00%
50	Hưng Đạo	97.14%	96.62%	97.22%	97.07%
51	Thành Đông	97.91%	97.53%	96.87%	96.03%
52	Lê Thanh Nghị	98.35%	97.52%	98.56%	95.85%
53	Hải Dương	98.03%	96.56%	97.33%	96.54%
54	Tân Hưng	97.94%	98.23%	97.50%	96.18%
55	Việt Hòa	98.48%	97.72%	96.84%	95.71%
56	Tứ Minh	97.35%	96.97%	96.43%	95.63%
57	Nam Đồng	97.47%	96.46%	96.54%	96.20%
58	Ái Quốc	97.08%	95.83%	97.16%	95.81%
59	Thạch Khôi	97.80%	97.07%	96.15%	95.94%
60	Chí Linh	99.68%	98.39%	99.61%	98.93%
61	Chu Văn An	99.30%	97.54%	100.00%	99.78%
62	Lê Đại Hành	97.81%	96.72%	100.00%	98.67%
63	Nguyễn Trãi	99.45%	97.79%	97.09%	98.89%
64	Trần Hưng Đạo	99.02%	98.03%	99.67%	98.75%
65	Trần Nhân Tông	98.90%	98.53%	97.23%	98.96%
66	Kinh Môn	96.00%	96.00%	96.23%	96.42%
67	Nguyễn Đại Nãi	96.54%	96.83%	96.40%	96.60%
68	Trần Liễu	96.68%	96.35%	95.99%	96.95%
69	Bắc An Phụ	96.60%	96.98%	96.65%	96.48%
70	Phạm Sư Mạnh	96.74%	96.01%	96.30%	95.63%
71	Nhị Chiểu	96.26%	96.26%	96.58%	96.52%
72	Nam An Phụ	96.86%	96.52%	96.72%	96.60%
73	Nam Sách	97.53%	98.35%	98.09%	97.26%
74	Hợp Tiến	97.07%	96.59%	95.12%	96.45%
75	Trần Phú	98.43%	99.22%	98.08%	96.62%
76	Thái Tân	97.16%	99.53%	97.86%	97.67%
77	An Phú	97.12%	96.39%	95.21%	98.12%
78	Thanh Hà	97.31%	98.92%	98.84%	98.57%
79	Hà Tây	97.57%	97.57%	97.91%	95.14%
80	Hà Bắc	95.70%	96.56%	97.71%	98.19%
81	Hà Nam	97.12%	98.40%	98.51%	98.78%
82	Hà Đông	96.30%	99.38%	98.90%	97.66%

TT	Xã, phường đặc khu	MR	Kháng nguyên DPT (*)	VNNB2	VNNB3
Chỉ tiêu 12 tháng		≥95%	≥95%	≥95%	≥95%
83	Xã Tuệ Tĩnh	96.75%	99.03%	99.67%	97.29%
84	Xã Cẩm Giang	97.42%	98.19%	96.67%	96.36%
85	Xã Mao Điền	97.62%	99.78%	98.57%	99.55%
86	Xã Cẩm Giàng	95.59%	95.00%	96.76%	98.65%
87	Kê Sắt	99.52%	99.52%	99.53%	99.51%
88	Bình Giang	99.39%	99.70%	99.41%	99.40%
89	Đường An	99.38%	99.69%	99.69%	99.70%
90	Thượng Hồng	99.26%	99.63%	99.63%	99.29%
91	Gia Lộc	97.94%	99.59%	98.52%	98.72%
92	Yết Kiêu	100.00%	98.68%	100.00%	95.30%
93	Gia Phúc	96.16%	100.00%	95.84%	97.35%
94	Trường Tân	99.39%	99.70%	99.39%	98.03%
95	Tứ Kỳ	98.04%	97.30%	98.51%	97.87%
96	Tân Kỳ	98.13%	97.07%	98.79%	97.66%
97	Đại Sơn	98.50%	97.30%	98.77%	98.16%
98	Chí Minh	98.60%	97.76%	98.57%	97.86%
99	Lạc Phụng	98.25%	97.08%	97.28%	97.87%
100	Nguyễn Giáp	98.32%	97.21%	97.50%	97.54%
101	Ninh Giang	96.40%	97.78%	97.97%	97.80%
102	Vĩnh Lại	96.28%	96.51%	98.67%	96.50%
103	Tân An	95.88%	96.76%	96.21%	96.37%
104	Khúc Thừa Dụ	96.76%	100.00%	99.30%	99.31%
105	Hồng Châu	98.90%	99.26%	96.79%	99.05%
106	Lai Khê	97.08%	97.98%	97.14%	99.34%
107	Phú Thái	99.09%	97.05%	97.20%	98.43%
108	An Thành	96.64%	96.94%	97.88%	98.78%
109	Kim Thành	99.22%	96.89%	99.38%	95.52%
110	Nam Thanh Miện	95.20%	95.20%	95.31%	95.36%
111	Thanh Miện	95.37%	95.37%	97.56%	95.45%
112	Nguyễn lương bằng	95.43%	95.43%	96.71%	95.19%
113	Bắc Thanh Miện	96.23%	96.23%	98.18%	95.56%
114	Hải Hưng	99.65%	99.65%	95.51%	95.11%
Tổng cộng		97.39%	97.02%	97.36%	97.24%

PHỤ LỤC 2:
KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CHIẾN DỊCH TIÊM VẮC XIN PHÒNG, CHỐNG DỊCH SỞI
(Kèm theo Báo cáo số: /KSBT-PCBTN ngày tháng năm 2026)

Thời gian triển khai chiến dịch		Văn bản chỉ đạo	Kết quả
Đông Hải Phòng	<i>Đợt 1</i> từ ngày 23/3/2025 đến 31/3/2025	- Công văn số 2121/VP-VX ngày 22/3/2025 của Văn Phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống dịch Sởi trên địa bàn thành phố năm 2025 - Kế hoạch số 63/KH-SYT ngày 24/3/2025 của Sở Y tế về việc triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống dịch Sởi trên địa bàn thành phố năm 2025	Đạt tỷ lệ 95,8%; Trong đó: + Trẻ 6-9 tháng tuổi đạt 87,1% + Trẻ 1-5 tuổi đạt 97,5% + Trẻ 6-10 tuổi đạt 97,8%
	<i>Đợt 2</i> từ ngày 24/4/2025 đến 15/5/2025	- Kế hoạch số 49/KH-BCĐ ngày 24/4/2025 của Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh; Phòng chống bệnh Lao thành phố “Kế hoạch triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống dịch sởi trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2025 đợt 2 - Kế hoạch số 81/KH-SYT ngày 25/4/2025 của Sở Y tế về việc triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống dịch sởi trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2025 đợt 2	Đạt tỷ lệ 95,6%; Trong đó: + Trẻ đủ 6 tháng tuổi đạt 92,4% + Trẻ từ 6 đến 9 tháng tuổi đạt 91,3% + Trẻ 11-15 tuổi đạt 96,6%
Tây Hải Phòng	<i>Đợt 1</i> từ ngày 25/10/2024 đến 25/02/2025.	- Công văn số 2261/SYT-NVY ngày 28/8/2024 của Sở Y tế về việc triển khai tiêm phòng vắc xin sởi. - Kế hoạch số 80/KSBT-PCBTN ngày 17/09/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hải Dương về việc triển khai tiêm chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống bệnh Sởi năm 2024.	Đạt tỷ lệ 97,3%; Trong đó: + Trẻ từ 1-5 tuổi đạt 98,8% + Nhân viên y tế đạt 80,1%
	<i>Đợt 2</i> từ ngày 25/3/2025 đến 31/3/2025	Kế hoạch số 766/KH-SYT ngày 21/3/2025 của Sở Y tế về việc triển khai tiêm chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống bệnh Sởi năm 2025 đợt 2 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.	Đạt tỷ lệ 95,3%; Trong đó: + Trẻ 6-9 tháng tuổi đạt 90,3% + Trẻ 1-5 tuổi đạt 97,1% + Trẻ 6-10 tuổi đạt 97,1%
	<i>Đợt 3</i> từ ngày 28/4/2025 đến 10/5/2025	Kế hoạch số 1238/KH-SYT ngày 24/4/2025 của Sở Y tế về việc triển khai tiêm chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống bệnh Sởi năm 2025 đợt 3 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.	Đạt tỷ lệ 96,78%; Trong đó: + Trẻ 6-9 tháng tuổi đạt 96.55 % + Trẻ 11-15 tuổi đạt 96.88%

PHỤ LỤC 3A:
KẾT QUẢ RÀ SOÁT VÀ KIỂM TRA TIÊM CHỦNG TRƯỜNG HỌC NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Báo cáo số: /KSBT-PCBTN ngày tháng năm 2026)

TT	Đơn vị	Số cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học		Số cơ sở đã thực hiện rà soát		Số trẻ nhập học trong năm học		Số trẻ đã được rà soát tiền sử tiêm chủng các năm trước đó		Số trẻ nhập học cần rà soát trong năm học này (*)		Số trẻ đã rà soát tiền sử tiêm chủng		Số trẻ đã tiêm đủ mũi	
		Mầm non	Tiểu học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non	Tiểu học
1	Ngô Quyền	46	11	46	11	1.320	2.419	0	0	1.320	2.419	1.320	2.419	698	1.427
2	Hồng Bàng	28	15	28	15	2.071	2.534	464	242	2.071	2.534	2.071	2.534	1.510	1.833
3	Lê Chân	68	14	68	14	1.851	3.301	0	0	1.851	3.301	1.851	3.297	1.333	2.244
4	Kiến An	45	12	44	12	1.291	1.726	3	11	1.291	1.726	1.291	1.722	537	767
5	An Lão	31	19	31	19	1.698	2.494	41	55	1.698	2.494	1.698	2.494	1.352	2.139
6	Đồ Sơn	8	6	8	6	415	719	4	3	411	716	411	716	356	550
7	Kiến Thụy	33	18	33	18	1.753	2.281	0	99	1.753	2.281	1.753	2.281	1.559	2.076
8	An Dương	23	13	23	13	2.379	2.625	20	73	2.359	2.552	2.357	2.609	1.368	1.591
9	Vĩnh Bảo	30	30	30	30	2.053	3.067	16	54	2.037	3.013	2.037	3.013	1.926	2.819
10	Tiên Lãng	21	22	21	22	5.635	3.195	23	85	5.635	3.195	5.635	3.195	5.420	2.629
11	Thủy Nguyên	42	38	40	38	4.817	6.063	0	0	4.817	6.063	4.817	6.063	4.071	5.324
12	Cát Hải	12	13	11	13	395	455	15	22	388	451	386	451	287	336
13	Bạch Long Vĩ	1	1	1	1	9	3	0	0	9	3	9	3	5	2
14	Hải An	74	9	74	9	1.812	2.484	0	143	1.812	2.484	1.812	2.484	839	1.256
15	Dương Kinh	16	6	16	6	534	967	2	50	532	917	532	917	430	747
Tổng		478	227	474	227	28.033	34.333	588	837	27.984	34.149	27.980	34.198	21.691	25.740

PHỤ LỤC 3B:
KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG BÙ LIỀU TRONG TIÊM CHỦNG TRƯỜNG HỌC NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Báo cáo số: /TTKSBT-PCBTN ngày tháng năm 2026)

TT	Đơn vị	Số trẻ cần tiêm bù mũi		Số trẻ được tiêm bù trong TCMR		Số trẻ được tiêm bù trong TCMR&TCDV		Tỷ lệ trẻ được tiêm bù trong TCMR		Tỷ lệ trẻ được tiêm bù trong TCMR & TCDV	
		Mầm non	Tiểu học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non	Tiểu học	Mầm non	Tiểu học
1	Ngô Quyền	622	992	70	289	170	341	11,25	29,13	27,33	34,38
2	Hồng Bàng	561	701	226	339	459	589	40,29	48,36	81,82	84,02
3	Lê Chân	518	1.053	281	739	505	1032	54,25	70,18	97,49	98,01
4	Kiến An	754	955	132	242	290	473	17,51	25,34	38,46	49,53
5	An Lão	346	355	246	318	323	347	71,1	89,58	93,35	97,75
6	Đồ Sơn	55	166	36	100	46	131	65,45	60,24	83,64	78,92
7	Kiến Thuy	194	205	153	169	160	173	78,87	82,44	82,47	84,39
8	An Dương	989	1.018	743	802	937	968	75,13	78,78	94,74	95,09
9	Vĩnh Bảo	111	194	105	182	107	185	94,59	93,81	96,4	95,36
10	Tiên Lãng	215	566	196	555	211	561	91,16	98,06	98,14	99,12
11	Thủy Nguyên	746	739	560	568	709	704	75,07	76,86	95,04	95,26
12	Cát Hải	99	115	86	103	86	103	86,87	89,57	86,87	89,57
13	Bạch Long Vĩ	4	1	4	1	0	0	100	100	0	0
14	Hải An	973	1.228	581	838	790	1.173	59,71	68,24	81,19	95,52
15	Dương Kinh	102	170	67	135	87	160	65,69	79,41	85,29	94,12
Tổng		6.289	8.458	3.486	5.380	4.880	6.940	55,43	63,61	77,6	82,05